

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81/2021/HC-ST**

Ngày: 30/3/2021

V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Tạ Quốc Hùng**

Bà **Nguyễn Thị Thúy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quyền**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Ông **Trần Chí Thành** –
Kiểm sát viên

Trong các ngày 23/3/2021 và 30/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 66/2020/TLST-HC ngày 31/3/2020 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-HC ngày 05/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2021/QĐST-HC ngày 16/3/2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 23, tổ dân phố Y 2, phường L, quận B, thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Phan H**; sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố số T 6, phường T, quận B, thành phố H; là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người bị kiện:

1. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.**
2. **Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B.**
3. **Ủy ban nhân dân quận B, thành phố H.**

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông **Chu Ngọc A**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H. (Vắng mặt có ủy quyền).
2. Ông **Nguyễn Trọng Đ**, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H; là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố

H theo Giấy ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 11/01/2021. (Vắng mặt có đơn).

3. Ông **Lưu Ngọc H**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND quận B. (Vắng mặt có đơn).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Quang T**; chức vụ: Tổ trưởng Tổ GPMB Trung tâm phát triển quỹ đất; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND quận B. (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường **L**, quận **B**.

2. **Hợp tác xã Y**; địa chỉ: Số 101/1 đường **L**, TDP **Y 3**, phường **L**, quận **B**, Thành phố **H**.

3. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1968. (Em ông **T**, vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

4. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1971. (Em ông **T** vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố **Y 3**, phường **L**, quận **B**, Thành phố **H**.

5. Ông **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố **Y 1**, phường **L**, quận **B**, thành phố **H**. (Em ông **T**, vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

6. Bà **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1978. (Em ông **T**, vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

7. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1981. (Em ông **T**, vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

8. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1985. (Em ông **T**, vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

9. Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1990. (Em ông **T**, vắng mặt có ủy quyền tại Biên bản họp gia đình ngày 11/01/2021).

10. Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1969. (Vợ ông **T**, tại bản tự khai đề nghị xét xử vắng mặt).

11. Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1990. (Con ông **T**, tại bản tự khai đề nghị xét xử vắng mặt).

12. Anh **Nguyễn Văn A**, sinh năm 1992. (Con ông **T**, tại bản tự khai đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng trú tại: Tổ dân phố **Y 2**, phường **L**, quận **B**, thành phố **H**.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Huy T**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND phường **L**. (Vắng mặt có ủy quyền).

2. Ông **Đoàn Mạnh H**, sinh năm 1975; chức vụ: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy quyền của UBND phường L theo Giấy ủy quyền số 189/QĐ-UBND ngày 23/12/2020. (Vắng mặt có đơn).
3. Ông **Nguyễn Văn C**, chức vụ: Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã Y. (Vắng mặt).
13. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 23, tổ dân phố Y 2, phường L, quận B, thành phố H là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 23/4/2008, UBND thành phố H ban hành Quyết định 1462/QĐ-UBND về việc thu hồi 2.036.618m² đất tại các xã: T, L, Thụy Phương, Minh Khai và Cổ Nhuế, huyện T (nay là quận B); giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T để tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy hoạch tạo quỹ đất sạch chuẩn bị thực hiện dự án Khu công nghệ cao sinh học H.

Ngày 11/4/2016, UBND quận B ban hành **Quyết định 1362/QĐ-UBND** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghệ cao sinh học H với nội dung: Thu hồi 701m² đất nông nghiệp không giao do UBND phường L quản lý, hiện hộ gia đình bà Nguyễn Thị H đang sử dụng trước ngày 01/7/2004 gồm thửa đất số 130 tờ bản đồ 20 diện tích 541m² và thửa đất số 146 tờ số 20 diện tích 160m² bản đồ đo đạc năm 1994.

Ngày 11/4/2016, UBND quận B ban hành **Quyết định 1433/QĐ-UBND** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị H với nội dung: Bồi thường, hỗ trợ 701m² đất nông nghiệp với đơn giá 201.600đ/m²; Bồi thường, hỗ trợ 13.176 cây hồng cao >1m với đơn giá 5.500đ/cây, 8 cây hồng xiêm đường kính gốc >0,3m với giá 350.000đ/cây; 3 cây hồng xiêm đường kính gốc >0,3m với giá 350.000đ/cây nhưng tỷ lệ bồi thường 50%, 31 cây hồng xiêm còn lại không được bồi thường do vượt mật độ; Bồi thường, hỗ trợ 80% đơn giá cho 7,5m³ bê tông 110 trong đó 1,77m³ gạch xây giá 1.315.288đ/m³ và 16,44m² trát giá 470.291đ/m²; Hỗ trợ 10% đơn giá cho 01 giếng khoan sâu >25m giá 3.209.000đ/chiếc, 540m² nhà lưới ni lông khung tre bao gồm cả cọc giá 10.000đ/m². Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: 236.968.541đ.

Không đồng ý, bà Nguyễn Thị H và con trai là ông Nguyễn Văn T khiếu nại về việc bồi thường, hỗ trợ. Chưa có quyết định giải quyết khiếu nại thì ngày 05/5/2016 bà Nguyễn Thị H chết. Ông Nguyễn Văn T là con trai của bà Nguyễn Thị H tiếp tục khiếu nại Quyết định số 1388/QĐ-UBND và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B vì cho rằng gia đình ông phải được bồi thường theo giá đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP, được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp.

Ngày 29/7/2016, Chủ tịch UBND quận B ban hành **Quyết định 3099/QĐ-UBND** giải quyết khiếu nại lần đầu đã quyết định: Giữ nguyên Quyết định số

1326/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị H. Giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư Quận xem xét trình UBND Quận phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H theo hướng: Bồi thường 100% đơn giá công trình xây dựng đối với các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.”

Ông Nguyễn Văn T tiếp tục khiếu nại, đề nghị được bồi thường theo giá đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP, được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp. Ngày 15/12/2016, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành **Quyết định 6896/QĐ-UBND** giải quyết khiếu nại lần hai đã quyết định: Đồng ý Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B.

Tại Đơn khởi kiện ngày 21/11/2019 được sửa đổi bổ sung ngày 03/3/2020, ông Nguyễn Văn T yêu cầu hủy Quyết định 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết; hủy Quyết định 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; hủy Quyết định 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại lần 2; yêu cầu UBND quận B ra quyết định bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình ông số tiền 828.545.735đ trong đó có 706.608.000đ tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề; còn lại là tiền bồi còn thiếu so với 100% đơn giá thường, hỗ trợ về tài sản với lý do: Đất của gia đình ông bị thu hồi đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 và Khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại Điểm e Khoản 1 mục 5 và mục 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP. Quyết định số 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại lần 2 không đúng với Văn bản số 3599/UBND-ĐCNN ngày 09/6/2008 của UBND thành phố H. Cùng trong dự án này có 03 gia đình là Hoàng Văn Mùi, Nguyễn Thị Bình, Nguyễn Văn Anh (Loan) cũng đã được nhận tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quyết định của các bản án hành chính sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành phố H.

Quan điểm của UBND quận B và Chủ tịch UBND quận B: Diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà Nguyễn Thị H thuộc khu đất xử đồng S. Tại thời điểm giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của Chính phủ, khu đất xử đồng S thuộc thôn Y xã L, huyện T (nay là Tổ dân phố Y, phường L, quận B) thuộc quỹ đất nông nghiệp được đưa vào để giao cho các hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên, các hộ có ý kiến nếu cấp sổ đỏ trong khu S thì phải cấp sổ cho cả khu ngoài bãi sông. Do đó, Hợp tác xã Y đã thống nhất để lại không giao diện tích đất khu xử đồng S.

UBND xã L trước đây thực hiện việc giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của Chính phủ theo hình thức bình quân nhân khẩu trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất của các hộ sử dụng từ Khoán 10, Khoán 100 và cân đối diện tích hộ

thừa cho hộ thiếu. Nhưng khi triển khai việc giao đất nông nghiệp đã không thực hiện được việc cân đối giữa các hộ sử dụng thừa và thiếu so với phương án cho các hộ gia đình, cá nhân dẫn đến hiện nay tại phường L vẫn đang sử dụng tồn tại các hộ dân sử dụng thừa và các hộ dân sử dụng thiếu so với phương án.

Diện tích đất thuộc khu xứ đồng S không được thống kê vào hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị H tại Phương án giao đất nông nghiệp chi tiết và được xác định là đất nông nghiệp không giao do UBND xã quản lý. Theo phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của UBND xã L (nay là UBND phường L), hộ gia đình bà Nguyễn Thị H có 8 nhân khẩu, theo tiêu chuẩn sẽ được giao 2.064m^2 đất nông nghiệp, hộ gia đình hiện đang sử dụng 2.398m^2 đất. Trên thực tế hộ gia đình bà Nguyễn Thị H mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.432m^2 đất nông nghiệp (gồm thửa 81 tờ bản đồ 15 diện tích 420m^2 ; thửa 20 tờ bản đồ 23 diện tích 1.012m^2). Như vậy, so với hạn mức nhân khẩu trong phương án giao đất còn thiếu 632m^2 .

Do Hội đồng giao đất nông nghiệp xã L không lập phương án giao đất tại khu xứ đồng S và hộ gia đình bà Nguyễn Thị H không kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang sử dụng tại xứ đồng S nên UBND huyện T trước đây không xem xét việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H đang sử dụng đất tại khu vực này. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị H vẫn sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp tại khu S từ thời điểm Khoán 10, Khoán 100 đến nay. UBND xã L, UBND huyện T trước đây không thực hiện việc thu hồi lại diện tích đất nông nghiệp không giao cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H tại khu xứ đồng S để quản lý theo quy định và cũng không ký hợp đồng thuê đất đối với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất.

UBND quận B và Chủ tịch UBND quận B giữ nguyên các quyết định hành chính và các văn bản hành chính đã ban hành đối với hộ gia đình bà Nguyễn Thị H. Đến nay UBND quận B chưa ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B do gia đình có khiếu nại, khiếu kiện.

Quan điểm của Chủ tịch UBND thành phố H: Khẳng định Quyết định 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T là đúng quy định của pháp luật. Đến nay, Chủ tịch UBND thành phố H không có ý kiến gì khác với quan điểm đã thể hiện tại quyết định nêu trên.

Quan điểm của UBND phường L: Diện tích đất bị thu hồi của gia đình bà Nguyễn Thị H là đất nông nghiệp được Hợp tác xã Y giao khoán từ năm 1981. Khi thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP diện tích đất này không được đưa vào trong phương án giao đất chi tiết để cân đối giao cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H. Hiện trạng gia đình bà Nguyễn Thị H đang sử dụng đất để trồng rau và hoa.

Quan điểm của Hợp tác xã Y: Hộ gia đình bà Nguyễn Thị H được Hợp tác xã Y giao đất sản xuất nông nghiệp trong đó có diện tích ở khu S từ thời điểm

Khoản 100 năm 1981 theo Chỉ thị 100/CT-TW ngày 13/01/1981 của Ban bí thư về việc cải tiến hình thức giao khoán mở rộng đến từng hộ gia đình, cá nhân. Tại thời điểm giao đất chỉ giao bằng miệng trên thực địa và quản lý theo phương án thu sản phẩm một năm hai vụ của HTX nhưng HTX không lưu giữ được phương án giao đất. Đến năm 1988 khi thực hiện hình thức Khoán 10 theo Nghị quyết 10 của Bộ chính trị thì diện tích của gia đình bà Nguyễn Thị H vẫn không thay đổi mà chỉ thay đổi sản lượng khoán. Năm 1994 khi lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích ở khu S của gia đình bà Nguyễn Thị H được ghi số 130, 146 tờ bản đồ 20 diện tích 701m². Năm 1999 khi thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP thì Hội đồng giao đất xã chỉ lập phương án cân đối trên giấy tờ chứ không giữ ra giao lại, trong đó chỉ cân đối đất trồng lúa 2 vụ còn đất trồng màu gồm khu S và đất bãi ngoài đê được giữ nguyên không đưa vào cân đối. Gia đình bà Nguyễn Thị H vẫn sản xuất ổn định bình thường và giao nộp đầy đủ sản lượng cho HTX từ năm 1981 đến nay.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T và người đại diện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND quận B ra quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ 100% đơn giá về tài sản trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Bà Nguyễn Thị H là chủ hộ gia đình sản xuất nông nghiệp có đất bị thu hồi đã chết sau khi UBND quận B ban hành các quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường nên quyền lợi và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H được kế thừa cho những người thừa kế của bà Nguyễn Thị H. Con trai bà Nguyễn Thị H là ông Nguyễn Văn T vừa là người thừa kế đồng thời cũng là thành viên trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị H có quyền đại diện cho các đồng thừa kế khiếu nại, khiếu kiện.

[2] Ngày 05/7/2019, UBND thành phố H có biên bản bàn giao Quyết định 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai cho ông Nguyễn Văn T nên xác định đơn khởi kiện ngày 21/11/2019 của ông Nguyễn Văn T làm trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính. Các quyết định hành chính bị kiện khác đều có liên quan đến Quyết định 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 nên được Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

[3] Theo *Biên bản hội nghị* ngày 19/12/1999 thảo luận phương án giao đất

nông nghiệp theo Nghị định 64-CP, *Phương án giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài* theo Nghị định 64-CP của xã L năm 2000 và *Nghị quyết hội nghị triển khai* về việc giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64-CP ngày 20/4/2000: Mỗi nhân khẩu nông nghiệp của HTX Y có mặt tính đến 01/4/1999 được giao 258m², thừa từ 360m² trở lên rút ra 50% bù cho các hộ bị thiếu nhiều, thiếu từ 360m² trở lên thì được bù. Như vậy, theo phương án thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T có 08 nhân khẩu sẽ được giao 2.064m² nhưng chỉ được giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.432m² đất nông nghiệp là còn thiếu 632m² so với tiêu chuẩn. Đối chiếu phương án giao đất theo Nghị định 64-CP thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T thuộc trường hợp được giao bù đất. Nhưng khi thực hiện phương án giao đất theo Nghị định 64-CP, UBND xã L đã không giao bù đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T là không đúng với phương án giao đất đã được phê duyệt. Tuy nhiên, tại thời điểm giao đất và sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông Nguyễn Văn T không có khiếu nại gì về việc được giao thiếu đất.

Để đảm bảo quyền lợi cho những hộ gia đình, cá nhân bị thiếu đất so với Phương án giao đất, UBND quận B có Văn bản số 1467/UBND-TNMT ngày 10/6/2016 xin ý kiến UBND thành phố H cho phép UBND quận tiếp tục áp dụng Văn bản 4980/UBND-TNMT ngày 02/6/2009 của UBND thành phố H để cân đối cho các hộ còn thiếu diện tích đất theo Phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP hiện đang sử dụng tại khu S bị thu hồi đất để thực hiện Dự án Khu công nghệ cao sinh học H nhưng UBND thành phố H vẫn chưa có ý kiến chỉ đạo nên UBND quận B chưa có cơ sở để xem xét cân đối.

[4] Thực tế, ngoài diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông Nguyễn Văn T còn sử dụng diện tích 701m² đất nông nghiệp tại xứ đồng S gồm 541m² đất thửa 130 và 160m² thửa 146 cùng tờ số 20 bản đồ năm 1994. Theo *Nghị quyết đại hội HTX dịch vụ thôn Y* ngày 06/6/1999 thì diện tích đất nông nghiệp ở khu S không đưa vào quy hoạch đất giao theo Nghị định 64-CP. Và theo *Phương án giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài theo Nghị định 64-CP của xã L năm 2000* đã được phê duyệt tại Tờ trình ngày 26/01/2000, giao đất nông nghiệp ổn định cho các hộ hiện đang nhận đất theo khoán 10 có điều chỉnh rút bù để dùng vào đất công ích, giãn dân, xây dựng công trình của địa phương theo quy hoạch; diện tích đất nông nghiệp để lại không giao xã sẽ có kế hoạch tổ chức cho thuê đầu thầu theo thời gian quy định. Như vậy, theo các văn bản trên thì đất các hộ dân sử dụng theo Khoán 10 tại khu S được để lại không giao theo Nghị định 64-CP, UBND xã quản lý theo hình thức tổ chức cho thuê đầu thầu. Tuy nhiên thực tế từ đó cho đến nay, UBND xã L (nay là phường L) không tổ chức cho thuê đầu thầu mà vẫn để người dân tiếp tục sử dụng trồng cây hàng năm.

Hợp đồng giao khoán diện tích giao nộp sản phẩm của Hợp tác xã Y với chủ hộ Phạm Gia Tĩnh ở Đội 2 ngày 05/9/1991 thể hiện việc giao khoán trước thời điểm giao đất theo Nghị định 64-CP, không phải là chứng cứ chứng minh cho việc UBND xã L thực hiện giao khoán hay đầu thầu đối với đất không giao theo Nghị định 64-CP.

Mặt khác, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T không có khiếu nại đối với diện tích đất được giao theo Nghị định 64-CP còn thiếu và khi kê khai hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ gia đình ông Nguyễn Văn T cũng không kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này.

Ngoài ra, chưa đủ cơ sở xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn T vẫn giao nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính diện tích đất này với Hợp tác xã từ năm 1981 cho đến nay vì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T không cung cấp được tài liệu chứng cứ, còn Hợp tác xã Y chỉ cung cấp được Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1998 và Sổ nộp sản lượng năm 2000.

Qua từng thời kỳ Nhà nước đã thực hiện quản lý đất đai theo Chỉ thị 100/CT-TW ngày 13/01/1981 (gọi tắt là khoán 100), theo Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ chính trị (gọi tắt là khoán 10) và theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Sau khi nhà nước thực hiện giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì diện tích đất gia đình ông Nguyễn Văn T sử dụng từ Khoán 10 nhưng không được đưa vào để giao theo Nghị định 64-CP thì không còn là đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được giao từ Khoán 10 nữa mà là đất do UBND xã quản lý.

Như vậy, Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B về việc thu hồi đất và các quyết định hành chính bị kiện đều xác định diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn T tại thửa đất 130 và thửa 146 tờ số 20 bản đồ năm 1994 là đất nông nghiệp không giao do UBND phường L quản lý, hiện hộ gia đình ông Nguyễn Văn T đang sử dụng trước ngày 01/7/2004 là đúng quy định tại Điều 11 Luật đất đai 2013, Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

[5] Diện tích 701m² đất này gia đình ông Nguyễn Văn T trực tiếp sản xuất nông nghiệp trước ngày 01/7/2004 nhưng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai 2013 nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng nhưng diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật đất đai 2013. Quyết định 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt phương án bồi thường cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T toàn bộ diện tích đất bị thu hồi với giá 201.600đ/m² là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 và Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố H.

Báo cáo số 3360/BC-TTTP-P2 ngày 04/11/2016 của Thanh tra thành phố H kết luận trong 701m² đất nông nghiệp gia đình ông Nguyễn Văn T bị thu hồi có 632m² nằm trong hạn mức giao đất theo Nghị định 64-CP nhưng UBND xã L không giao, Quyết định 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt phương án bồi thường bằng giá đất nông nghiệp là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013. Đối với 69m² không nằm trong hạn mức giao đất theo Nghị định 64-CP nhưng Quyết định 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt phương án bồi

bằng giá đất nông nghiệp là không đúng nên kiến nghị Chủ tịch UBND thành phố H giao UBND quận B điều chỉnh phương án bồi thường cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T theo hướng hỗ trợ đất nông nghiệp đối với 69m² đất vượt hạn mức. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND thành phố H không đồng ý với kiến nghị trên nên đã ban hành Quyết định số 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 giải quyết khiếu nại có nội dung đồng ý với Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B. Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố H là đúng bởi diện tích 69m² đất trong tổng số 701m² đất gia đình ông Nguyễn Văn T bị thu hồi không phải là diện tích vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật đất đai 2013. Mặt khác, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 77 Luật đất đai 2013, đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức quy định tại Điều 129 Luật đất đai 2013 thì không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại chứ không phải là được hỗ trợ như kiến nghị của Thanh tra thành phố tại Báo cáo số 3360/BC-TTTP-P2 ngày 04/11/2016.

[6] Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đối với hộ gia đình đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì phải có hợp đồng giao khoán sử dụng đất. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được hợp đồng giao khoán sử dụng đất. Do đó, xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn T đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp nhưng không phải do nhận khoán nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

Đất nông nghiệp bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn T không phải là đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 83 Luật đất đai 2013 và Điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

[7] Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP nên không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 83, Điều 84 Luật đất đai 2013 và Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 2 Quyết định 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Do đó, yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc hủy các quyết định hành chính bị kiện và buộc UBND quận B phải ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khoản tiền 706.608.000đ hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không có căn cứ.

[8] Các tài liệu mà người khởi kiện đưa ra để chứng minh cùng nguồn gốc sử dụng đất nhưng chủ sử dụng đất khác lại được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm như: Dự thảo Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư chi tiết năm 2008 Dự án Xây dựng bãi Giếng Thượng Cát và tuyến ống nước thô sơ bổ sung nguồn nước cho Nhà máy nước

Mai Dịch đối với chủ sử dụng đất Đỗ Thị B; Văn bản 204/BCĐ-NVKT ngày 03/6/2008 của Ban chỉ đạo GPMB thành phố về chính sách bồi thường hỗ trợ về đất Dự án Xây dựng bãi Giếng Thượng Cát; Văn bản số 3599/UBND-ĐCNN ngày 09/6/2008 của UBND thành phố H về chính sách bồi thường hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý sử dụng nhưng vượt quá hạn mức giao đất... đều là các văn bản được ban hành theo Luật đất đai năm 2003. Còn quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với gia đình ông Nguyễn Văn T được ban hành theo Luật đất đai năm 2013. Do đó, quy định của nhà nước về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo Luật đất đai năm 2003 không được áp dụng khi nhà nước thu hồi đất theo Luật đất đai năm 2013 nên các tài liệu nêu trên không có giá trị chứng minh.

Quyết định số 5730/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Phan B mà người khởi kiện giao nộp thể hiện hộ gia đình ông Nguyễn Phan B được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp bởi vì diện tích đất của ông Nguyễn Phan B bị thu hồi theo Quyết định thu hồi đất số 4882/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 khi Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 đã được ban hành có hiệu lực sửa đổi, bổ sung Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Còn quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn T được ban hành năm 2016 nên theo quy định tại Điều 5 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 thì: *“Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Nghị định này.”* Do đó, quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T cho rằng dự án chưa thực hiện, người bị thu hồi đất chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và chưa giải phóng mặt bằng thì được áp dụng Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 là không có căn cứ.

Cùng bị thu hồi đất trong dự án còn có 03 hộ gia đình là ông Hoàng Văn M, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn A (Loan) được hưởng tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 05 lần đơn giá bồi thường đất nông nghiệp theo quyết định của các bản án hành chính sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành phố H. Tuy nhiên, các bản án hành chính sơ thẩm này đều đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử hủy theo trình tự giám đốc thẩm trong đó có lý do các bản án sơ thẩm có hiệu lực nêu trên áp dụng Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 để chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là không đúng (Quyết định giám đốc thẩm số 08/2020/HC-GĐT ngày 28/9/2020).

[9] Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T xây dựng công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp không giao do UBND phường L quản lý, không có văn bản cho phép của UBND xã L nên Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt cho hộ gia đình ông được hỗ trợ về công trình bằng 80% đơn giá bồi thường đối với công trình xây dựng trước ngày 15/10/1993; được hỗ trợ bằng 10% đơn giá bồi thường đối với công trình xây dựng sau ngày 01/7/2004 và

trước ngày 01/7/2014 là đúng quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 14 Quyết định 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 và Quyết định 02/2016/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND thành phố H.

Sau khi Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 được ban hành thì ngày 27/6/2016, UBND phường L có Văn bản số 205/UBND-ĐC đề nghị UBND quận B xem xét bồi thường, hỗ trợ phần công trình trên đất nông nghiệp cho các hộ gia đình với nội dung: *“UBND xã L trước đây (nay là UBND phường L) tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp được xây dựng một số công trình phụ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp, không lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và trật tự xây dựng”*. Như vậy, gia đình ông Nguyễn Văn T xây dựng công trình phụ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp được UBND xã L trước đây (nay là UBND phường L) tạo điều kiện cho xây dựng mà không xử lý nên Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B khi giải quyết khiếu nại lần đầu đã giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư quận xem xét trình UBND quận phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T theo hướng: Bồi thường 100% đơn giá công trình xây dựng đối với các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp là đúng.

Theo UBND quận B, đến nay UBND quận chưa ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T là do gia đình ông Nguyễn Văn T khiếu nại, khiếu kiện đối với Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B. Do đó, sau khi có phán quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật, UBND quận B cần thực hiện điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp UBND quận B không ban hành hoặc ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất không đúng theo Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T có quyền khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND quận B bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền cũng đã rút yêu cầu buộc UBND quận B phải ra quyết định phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ về tài sản còn thiếu so với mức 100% đơn giá đã được Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu xem xét, giải quyết. Do đó, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông Nguyễn Văn T.

[10] Ngày 09/5/2016 ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại Quyết định số 1362/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc thu hồi đất và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND quận B là trong thời hạn khiếu nại. Chủ tịch UBND quận B đã thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, xác minh nội dung khiếu nại trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại quy định tại Luật khiếu nại năm 2011. Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B giữ nguyên Quyết định số 1362/QĐ-

UBND ngày 11/4/2016 về việc thu hồi đất và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND quận B, đồng thời giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư quận xem xét trình UBND quận phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T theo hướng: Bồi thường 100% đơn giá công trình xây dựng đối với các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp là đúng quy định của pháp luật.

Đơn khiếu nại đề ngày 05/9/2016 của ông Nguyễn Văn T đối với Quyết định 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B là trong thời hạn khiếu nại. Trước khi ban hành Quyết định số 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 giải quyết khiếu nại lần hai, Chủ tịch UBND thành phố H đã giao Thanh tra thành phố xác minh khiếu nại và lập Biên bản đối thoại ngày 27/10/2016 là đúng đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại quy định tại Luật khiếu nại năm 2011.

Quyết định 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lần hai là đúng quy định của pháp luật.

[11] Từ những phân tích, nhận định như trên, có đủ cơ sở xác định các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với các quyết định hành chính bị kiện là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; Luật đất đai năm 2013; Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 47/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

[1]. Bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với các quyết định hành chính sau đây:

1.1- Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân quận B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết.

1.2- Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị H địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường L, quận B (lần đầu).

1.3- Quyết định số 6896/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn T, địa chỉ: Tổ dân phố Y 2, phường L, quận B (lần hai).

[2]. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc buộc UBND quận B ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương

án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất do rút yêu cầu.

[3]. Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13989 ngày 28/02/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố H. Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hoàng Phúc

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP H
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ, lưu Tòa HC

Phạm Thị Hoàng Phúc

